



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam

Ngày 30/06/2025	18,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	8.8%	-

DT thuần Q2/25
99.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0 33.7%
YoY: ▲ 12.2 14.0%

LN thuần Q2/25
24.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.20 15.5%
YoY: ▲ 1.30 5.9%

LN sau thuế Q2/25
19.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.20 12.7%
YoY: ▲ 0.90 4.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
24.5%
YoY: +/- ▼ 4.0%

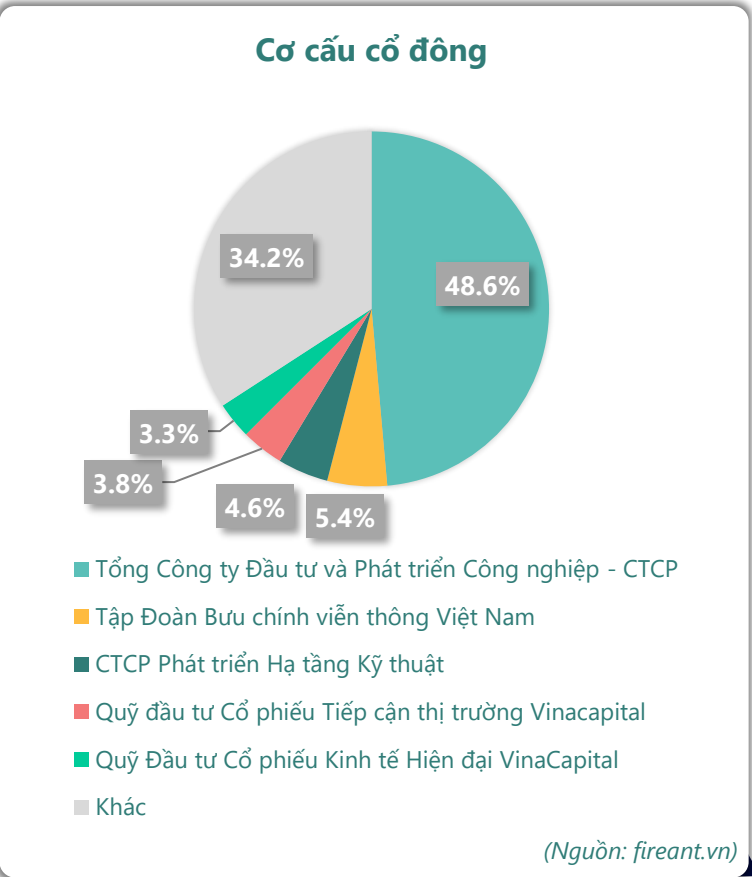
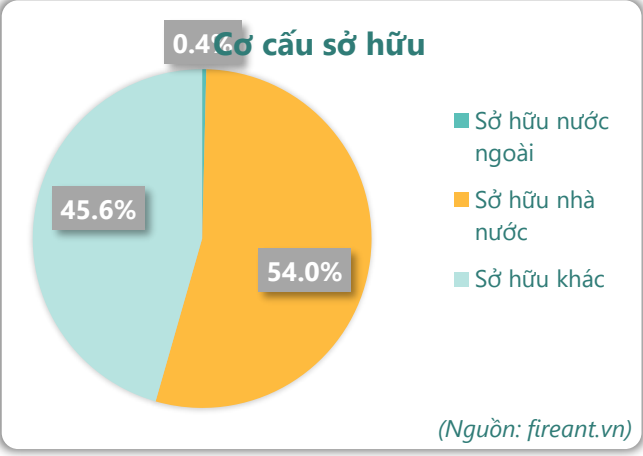
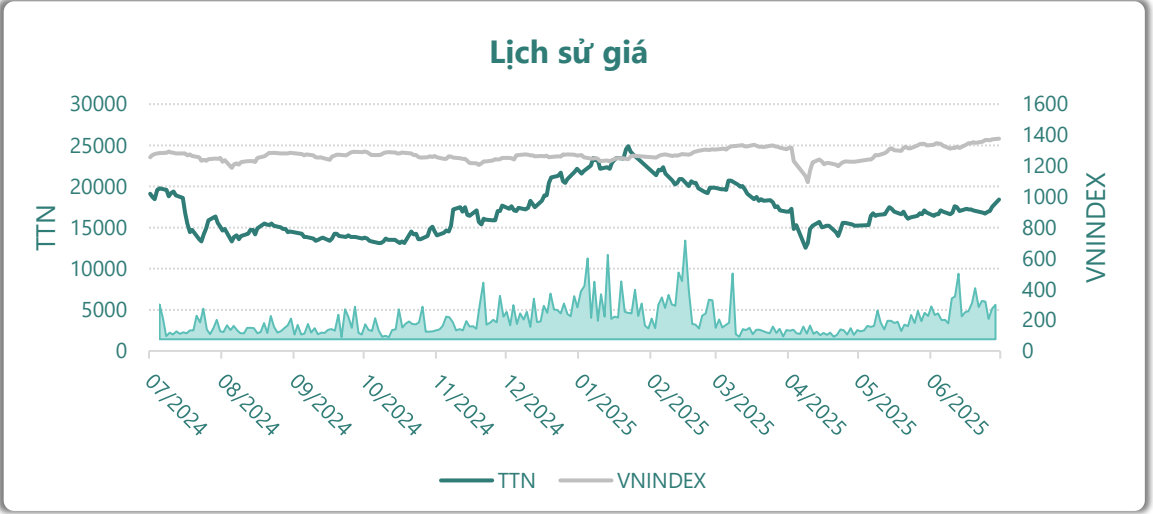
ROE (TTM) Q2/25
14.3%
YoY: +/- ▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,540 - 24,890
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	676
Số lượng CPLH (CP)	36,727,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	207,195
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.62
EPS	1,784
P/E	10.3

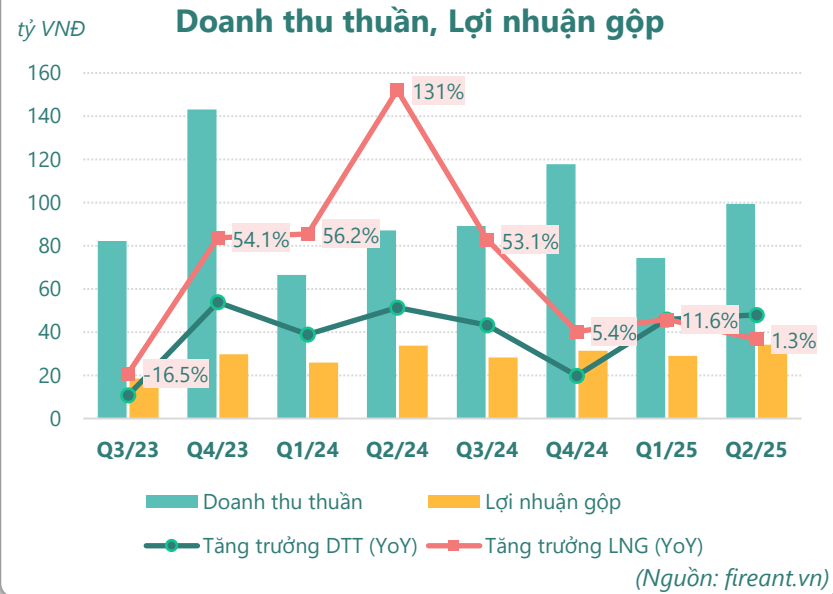
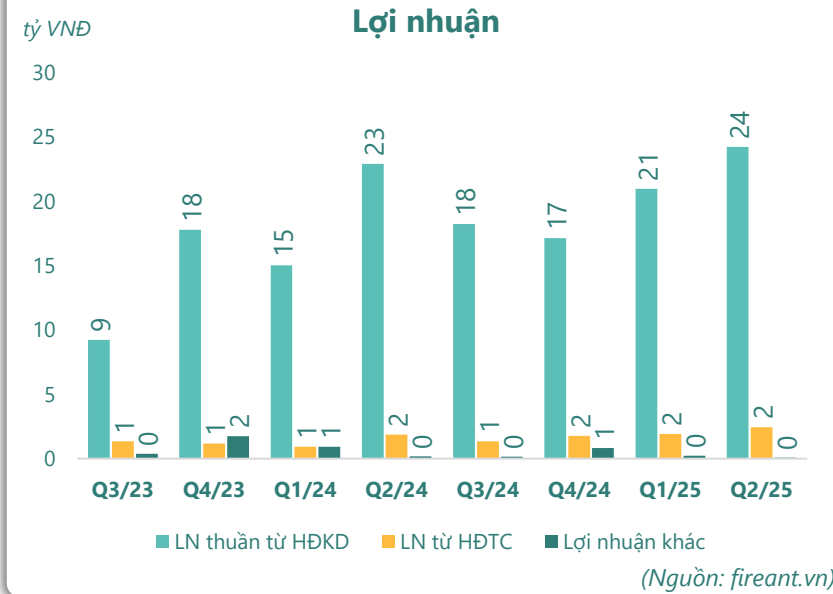
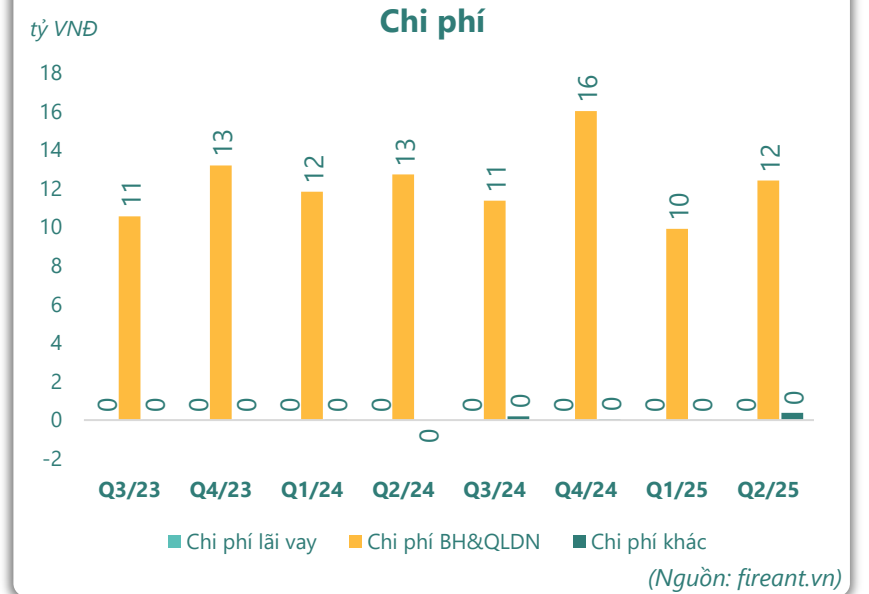
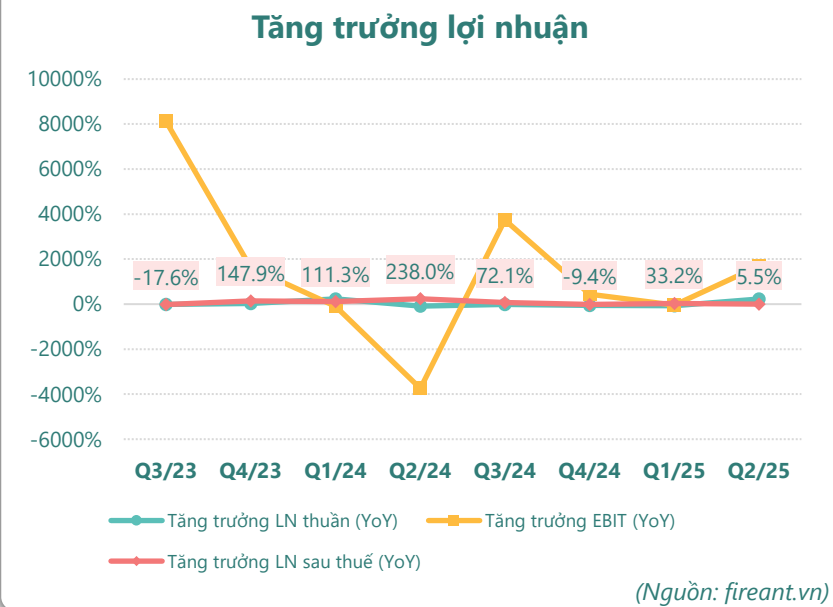
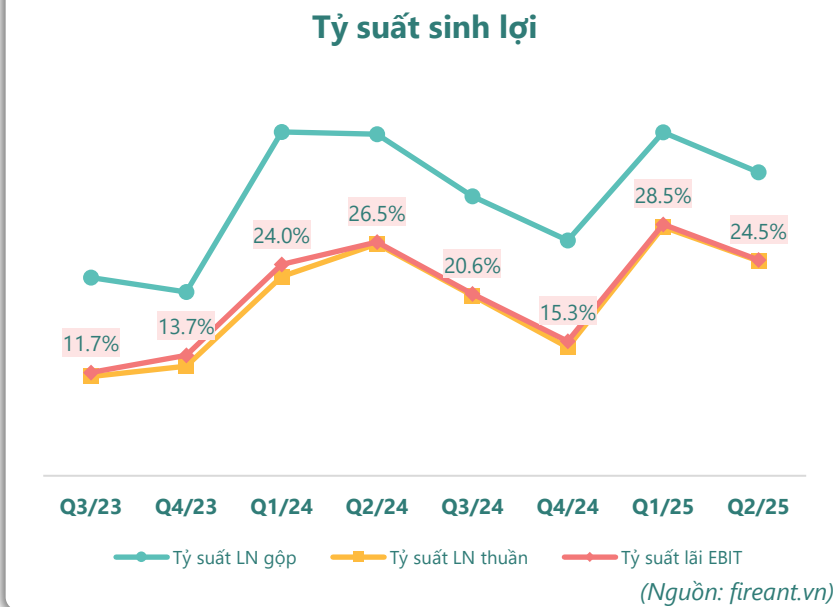
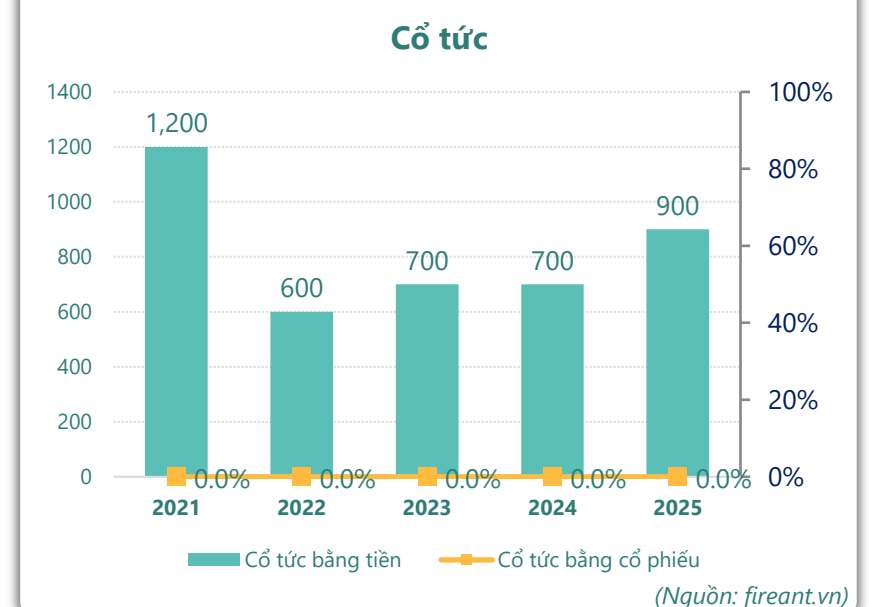
DT thuần 6T 2025
174
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 13.1%

LN thuần 6T 2025
45.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.20 19.1%

LN sau thuế 6T 2025
36.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.80 15.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

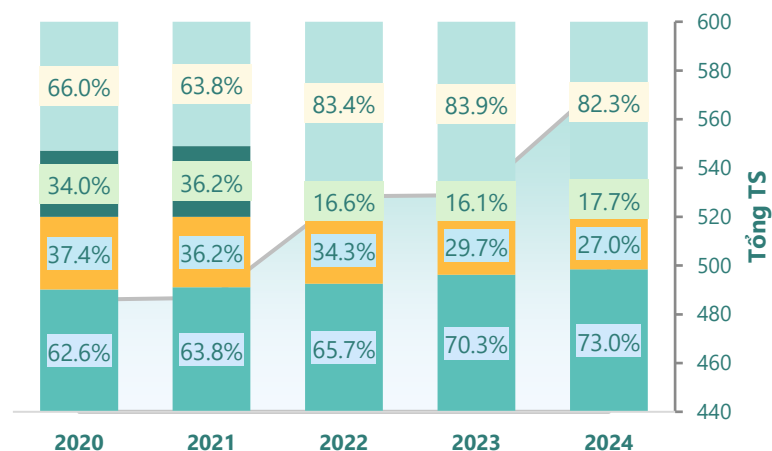




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

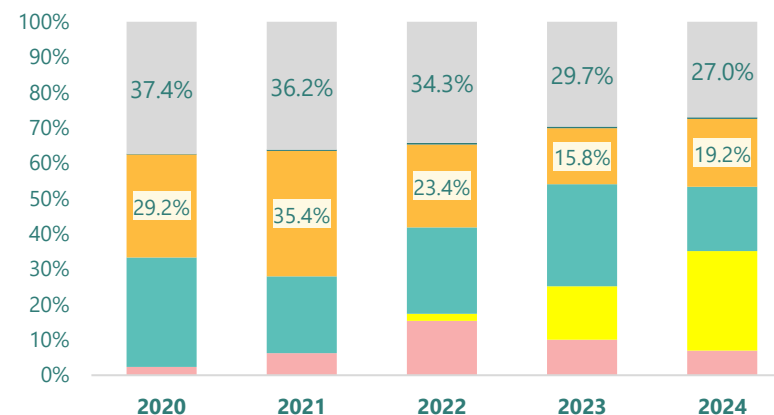
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

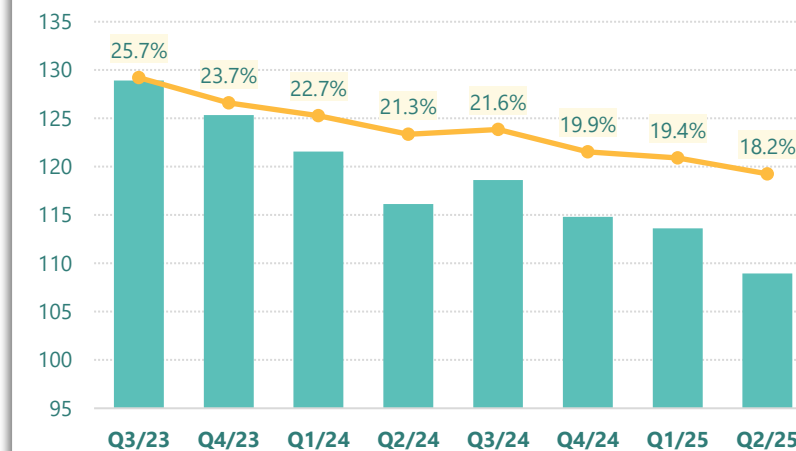


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

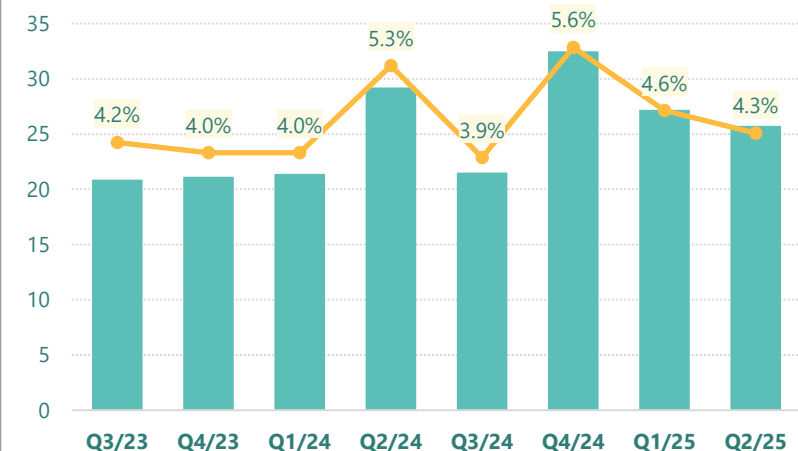


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

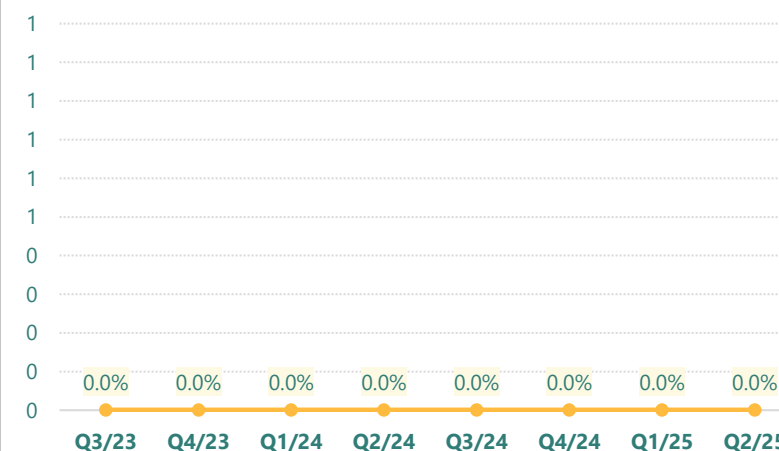


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

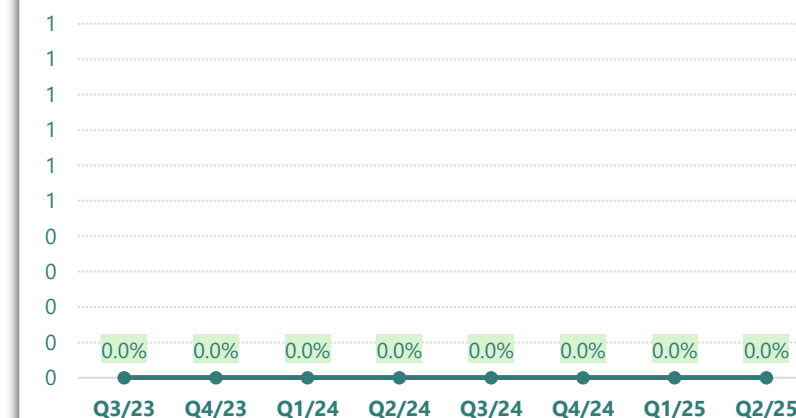


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



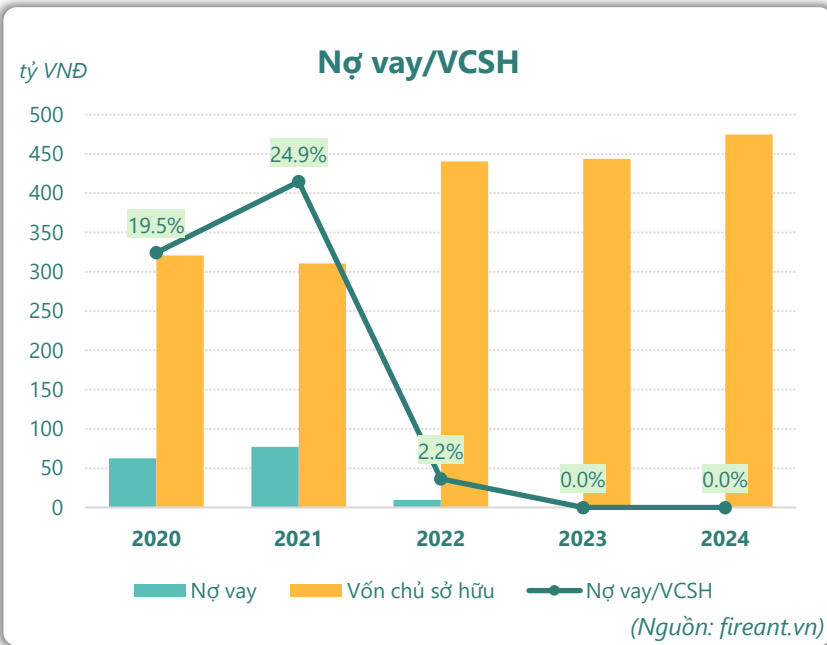
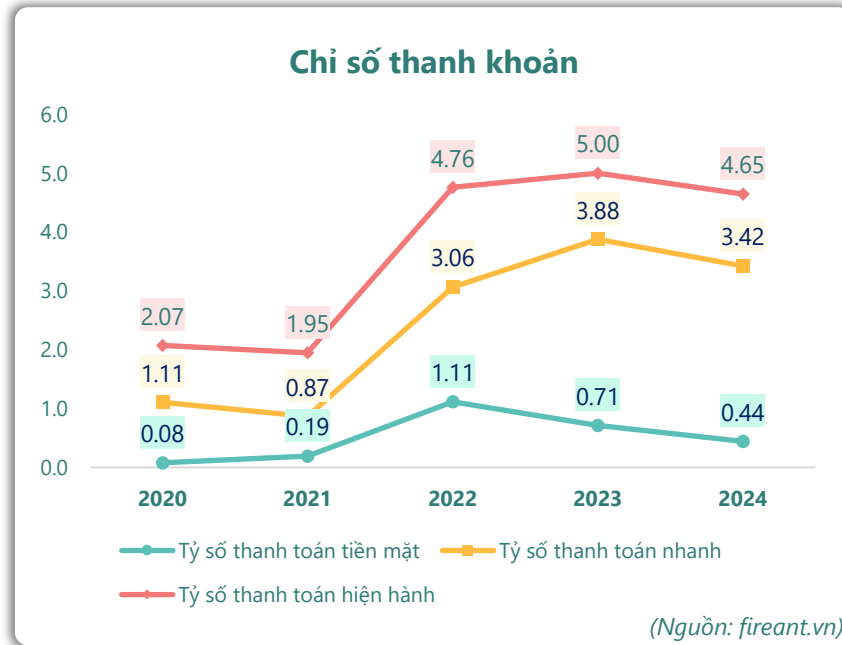
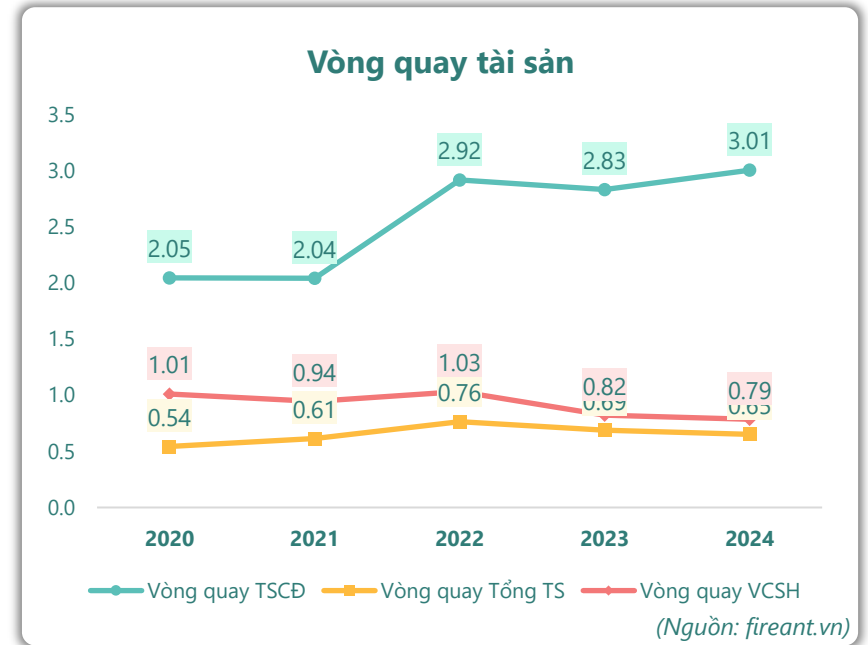
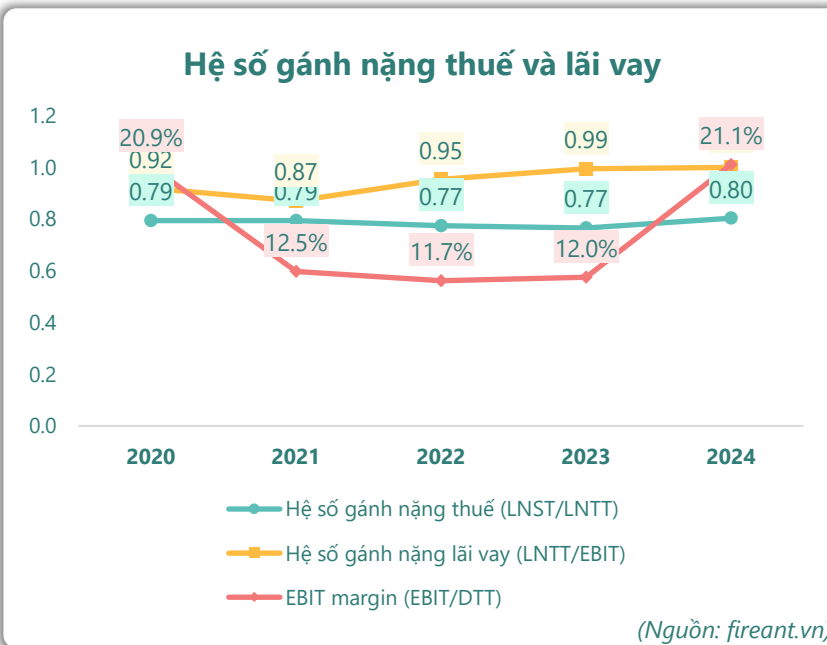
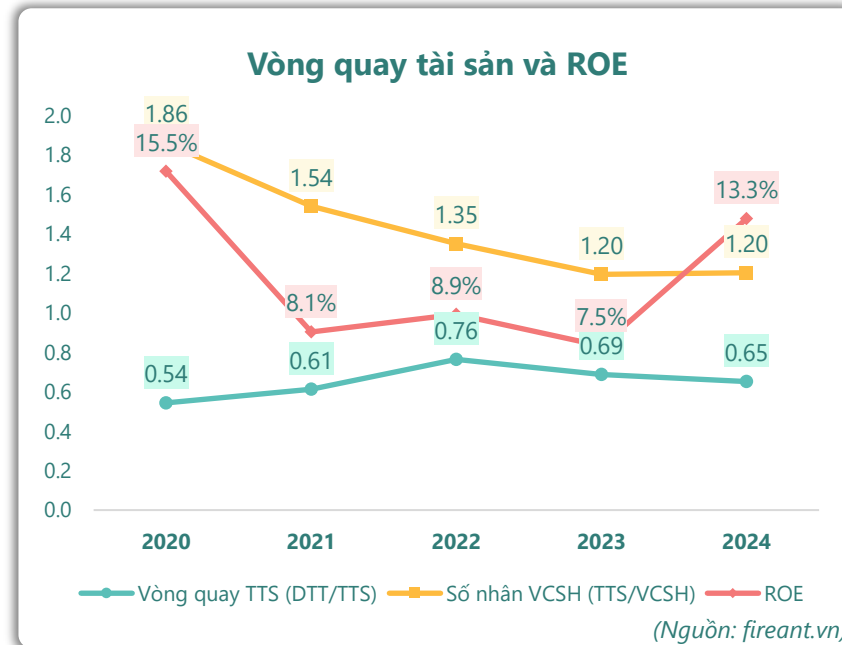
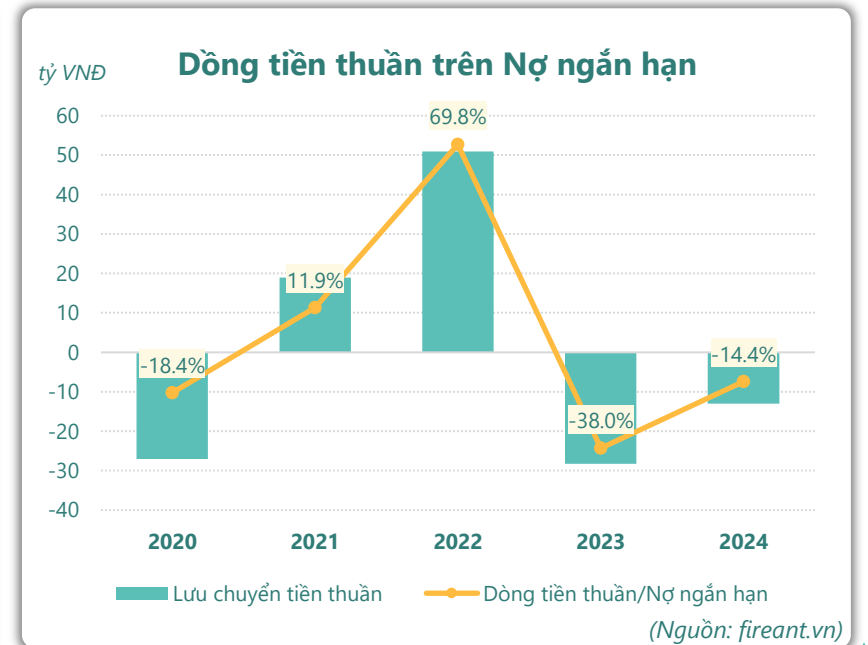
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	99.4	87.2	14.0%	174	154	13.1%
Giá vốn hàng bán	65.2	53.4	22.1%	111	94.0	17.7%
Lợi nhuận gộp	34.2	33.8	1.2%	63.2	59.8	5.8%
Doanh thu HĐTC	2.45	1.88	30.2%	4.38	2.81	55.8%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.00	0.00	-99.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.22	4.05	4.3%	8.07	8.74	-7.6%
Chi phí QLDN	8.20	8.69	-5.7%	14.3	15.8	-10.0%
LN thuần từ HĐKD	24.2	22.9	5.9%	45.2	38.0	19.1%
Lợi nhuận khác	0.09	0.17	-46.1%	0.32	1.09	-70.8%
LN trước thuế	24.3	23.1	5.4%	45.6	39.1	16.6%
Lợi nhuận sau thuế	19.3	18.4	4.8%	36.4	31.6	15.4%
LNST của CĐ cty mẹ	19.3	18.4	4.8%	36.4	31.6	15.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.2	44.4	4.64	28.7	14.5	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.9	-34.1	-11.4	-19.1	-25.2	18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.11	-23.9	-1.41	-0.16	-0.22	-0.10
Tiền đầu kỳ	53.1	52.3	38.7	30.4	40.1	29.3
Lưu chuyển tiền thuần	-0.74	-13.6	-8.14	9.48	-10.9	32.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	-0.15	0.21	0.04	0.16
Tiền cuối kỳ	52.3	38.7	30.4	40.1	29.3	61.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	599	577	3.8%
Tài sản ngắn hạn	453	421	7.6%
Tiền và tương đương tiền	61.7	40.1	53.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	169	163	3.7%
Phải thu ngắn hạn	94.0	105	-10.3%
Hàng tồn kho	125	111	13.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.86	2.83	36.0%
Tài sản dài hạn	145	156	-6.7%
Phải thu dài hạn	0.68	0.24	182%
Tài sản cố định	109	115	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.7	32.5	-20.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.0	8.25	21.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	102	26.4%
Nợ ngắn hạn	116	90.6	28.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	29.8	35.8	-16.7%
Nợ dài hạn	13.2	11.7	12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	469	475	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	469	475	-1.1%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

